

Thứ năm, ngày 19 tháng 12 năm 2019

Vietnam Daily Review

Moody's giữ nguyên xếp hạng tín nhiệm, thị trường hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/12/2019		●	
Tuần 16/12-20/12/2019		●	
Tháng 12/2019		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Phiên đáo hạn HĐTL VN30F1912 diễn ra với ít biến động khi VN-Index chỉ vận động quanh mốc tham chiếu trong cả hai phiên sáng và chiều. Các cổ phiếu bluechips như VCB, VNM, HVN, BID, VRE có tác động tích cực lên chỉ số. Thị trường có phiên tăng điểm nhẹ với thanh khoản giảm và khối ngoại quay trở lại mua ròng. Trong bối cảnh Moody's thông báo giữ nguyên xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức Ba3 nhưng điều chỉnh triển vọng xuống tiêu cực, mức tăng nhẹ cho thấy mức độ ảnh hưởng của thông tin này là chưa lớn. Tuy vậy, đây cũng là một tín hiệu cảnh báo đáng chú ý do trong những đợt Moody's thay đổi tín nhiệm quốc gia của Việt Nam trước đây, thị trường thường có biến động khá lớn.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2006, các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 880 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 19/12/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Khối lượng giao dịch tăng.

Danh mục i-Invest: Theme_Lãi suất giảm -0.9%. 12/19 danh mục Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Lãi suất giảm** - bao gồm các cổ phiếu có khả năng hưởng lợi khi xảy ra kịch bản lãi suất trên thị trường giảm xuống - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.9%**, con số này của VNINDEX là 0.1%

Phân tích kỹ thuật: TNG_ Mô hình 2 đáy (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **HPG, PNJ, KDH, TCB, BID**

Điểm nhấn

- VN-Index **+1.13 điểm**, đóng cửa 952.26. HNX-Index **+0.20 điểm**, đóng cửa 102.00
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.43); VNM (+0.57); HVN (+0.38); VRE (+0.31); BID (+0.24)**.
- Kéo chỉ số giảm: **TCB (-0.35); BVH (-0.30); MSN (-0.27); MBB (-0.20); TCH (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,068 tỷ đồng**, **-7.3%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 9.11 điểm. Thị trường có 147 mã tăng, 63 mã giảm và 163 mã tham chiếu và 163 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **193.41 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VNM (87.83 tỷ), VCB (65.36 tỷ) và HPG (22.88 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **3.57 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

952.26

Giá trị: 3068.07 tỷ

1.13 (0.12%)

Khối ngoại (ròng): 193.41 tỷ

HNX-INDEX

102.00

Giá trị: 155.88 tỷ

0.2 (0.2%)

Khối ngoại (ròng): -3.57 tỷ

UPCOM-INDEX

55.47

Giá trị: 157.72 tỷ

0.17 (0.31%)

Khối ngoại(ròng): 3.51 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	60.9	-0.10%
Giá vàng	1,475	-0.01%
Tỷ giá USD/VND	23,174	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,827	0.09%
Tỷ giá JPY/VND	21,149	0.00%
LS liên NH 1 tháng	3.6%	-2.59%
LS TPCP 5 năm	2.1%	-1.55%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	87.8	VIC	-40.9
VCB	65.4	STB	-9.2
E1VFN30	30.6	MSN	-6.7
HPG	22.9	HDB	-5.2
KBC	20.0	PHR	-4.0

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **12/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Lãi suất giảm** - bao gồm các cổ phiếu có khả năng hưởng lợi khi xảy ra kịch bản lãi suất trên thị trường giảm xuống - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **0.9%**, con số này của VNINDEX là 0.1%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:
- **13/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **khả quan**
- **4/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Lãi suất giảm_0.9%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Lãi suất giảm	0.9%	-1.7%	-3.5%	-5.6%	-5.1%	-5.2%	54.1%	17.8%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.5%	-1.0%	0.7%	3.6%	-3.3%	13.8%	55.2%	14.6%
FTSE Việt Nam	0.5%	-2.4%	-4.2%	-2.7%	1.1%	3.2%	85.6%	14.9%
Nước & Năng lượng	0.5%	-0.9%	-4.1%	-5.2%	-5.5%	5.1%	49.8%	14.3%
Chiến tranh thương mại	0.4%	-1.0%	-4.8%	-4.1%	-6.7%	1.8%	15.4%	15.4%
Vật liệu Xây dựng	0.4%	-2.6%	-3.1%	1.2%	3.0%	1.9%	10.0%	18.6%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.3%	-2.4%	-4.4%	-2.2%	12.6%	21.3%	124.7%	18.9%
Dầu khí	0.2%	0.0%	-7.8%	-8.2%	-9.3%	-4.7%	17.6%	22.6%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.2%	-2.6%	-5.6%	-4.6%	-1.1%	0.8%	77.0%	13.8%
Hàng tiêu dùng	0.2%	-2.4%	-9.1%	-12.0%	-1.9%	-2.6%	52.9%	17.3%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.1%	-3.3%	-5.4%	-5.8%	5.2%	7.7%	82.9%	16.1%
BDS & Khu công nghiệp	0.0%	-3.0%	-5.8%	-4.2%	-0.4%	-1.4%	55.2%	16.4%
Ngân hàng	-0.1%	-1.1%	-4.9%	0.0%	11.5%	8.0%	89.5%	22.1%
Xây dựng & Vật liệu XD	-0.1%	-2.7%	-6.2%	-4.8%	-5.6%	-11.3%	-3.4%	17.3%
Xây dựng	-0.2%	-1.7%	-7.6%	-14.6%	-14.4%	-16.9%	19.4%	18.0%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.2%	-2.5%	-5.6%	-6.6%	5.9%	5.4%	70.0%	17.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.2%	-2.2%	-5.9%	-6.2%	-0.7%	-0.8%	62.8%	14.4%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.3%	-1.7%	-5.7%	-4.9%	-12.2%	-16.4%	51.0%	21.2%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.5%	-1.9%	-6.0%	-1.9%	2.0%	-2.3%	43.1%	19.9%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 5	0.7%	-1.4%	-4.4%	-3.4%	-1.1%	8.3%	68.1%	17.4%
Danh mục 14	0.6%	-1.8%	-5.9%	-2.9%	5.3%	2.2%	49.1%	17.2%
Danh mục 7	0.4%	-1.6%	-4.5%	-3.5%	-0.3%	-0.5%	40.1%	15.7%
Danh mục 6	-0.4%	-2.8%	-7.9%	-7.9%	4.3%	6.0%	95.9%	21.7%
Danh mục 17	-0.8%	-1.9%	-7.2%	-4.4%	-0.1%	17.9%	157.1%	19.1%
* Note	13/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày khả quan							

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 22	0.4%	-1.9%	-2.7%	-3.8%	6.4%	13.9%	66.8%	16.5%
Danh mục 20	0.4%	-1.4%	-4.5%	-3.1%	7.8%	8.3%	57.1%	16.7%
Danh mục 19	0.3%	-1.2%	-3.7%	-0.8%	8.6%	13.5%	61.4%	15.5%
Danh mục 23	-0.6%	-2.8%	-6.3%	-2.3%	-2.6%	22.4%	110.1%	18.7%
Danh mục 24	-0.6%	-1.9%	-5.1%	-5.0%	2.3%	16.6%	91.1%	20.2%
* Note	4/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày khả quan							

INDEX								
VNINDEX	0.1%	-1.6%	-4.8%	-3.4%	-0.8%	0.0%	44.5%	15.6%
VN30INDEX	-0.1%	-2.6%	-6.0%	-5.2%	-0.7%	-6.2%	39.2%	15.9%

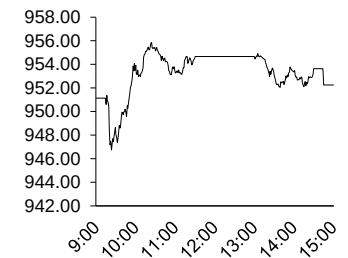
*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH
12/19/2019
Vietnam Daily Review

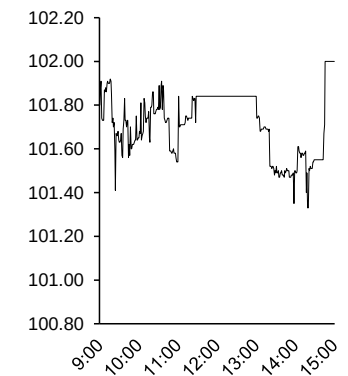
Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	-3.0%
Bảo hiểm	-1.4%
Hóa chất	-1.2%
Y tế	-0.9%
Xây dựng và Vật liệu	-0.3%
Dầu khí	-0.2%
Dịch vụ tài chính	0.0%
Viễn thông	0.0%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.1%
Thực phẩm và đồ uống	0.1%
Bất động sản	0.1%
Bán lẻ	0.1%
Công nghệ Thông tin	0.2%
Ngân hàng	0.3%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.5%
Truyền thông	0.5%
Tài nguyên Cơ bản	0.8%
Du lịch và Giải trí	0.8%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

TNG_ Mô hình 2 đáy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, phá kênh Bollinger trên.

Nhận định: TNG đang nằm trong xu hướng hồi phục hình thành ngưỡng hỗ trợ khá vững chắc tại ngưỡng giá 15. Thanh khoản cổ phiếu tăng trở lại và vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, báo hiệu động lực tăng đã hình thành. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực. Đường giá cổ phiếu đã cắt lên dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đã hình thành. Như vậy, TNG nhiều khả năng sẽ kiểm tra lại ngưỡng giá 18 trong các phiên giao dịch tới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ

Cập nhật KQKD

Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho).

Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng => tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền -> nợ xấu)

Các dự án bất động sản: (1) Dự án Sơn Cầm: Tập trung làm trong 2020 (quá trình giải phóng mặt bằng), GPMB xong thì bán cả khu (2) TNG Village: bán được 50%, dự kiến book trong năm nay. (3) Dự án sân Golf: Mới làm thủ tục để trình Thủ tướng. TT chấp thuận thì trình UBND tỉnh -> UBND chấp thuận thì xin giấy phép và triển khai đầu tư.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express TNG 2019Q4

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ_Tăng giá

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

HPG_Tăng giá

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 19/12/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 19/12	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	60.87	0.22%	3.30%	10.25%	29.01%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	66.08	0.30%	3.32%	8.68%	15.47%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	2.29	-1.24%	0.79%	-8.92%	-38.65%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1475.13	-0.03%	0.02%	0.07%	18.66%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.02	0.22%	0.84%	-0.85%	16.59%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	924.36	-0.62%	3.18%	1.32%	2.67%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	545.65	-1.76%	3.03%	6.51%	4.43%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.36	-0.10%	-0.05%	-4.72%	39.88%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	175.20	-0.34%	-0.68%	8.08%	17.58%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	13.43	1.21%	0.07%	5.83%	7.70%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	2.88	0.00%	-7.99%	-14.29%	-3.03%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	131.70	-0.38%	-1.61%	28.24%	30.59%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.81	0.05%	1.11%	5.94%	3.27%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3688.00	0.03%	0.14%	-0.05%	-1.99%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1764.00	-0.79%	0.51%	1.50%	-8.46%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	92.50	-0.54%	0.00%	11.45%	34.06%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	68.40	0.03%	0.12%	-5.82%	-32.76%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá dầu**

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent tăng 7 US cent lên 66.17 USD/thùng. Giá dầu WTI giảm 1 US cent xuống 60.93 USD/thùng.
- Giá dầu phiên giao dịch vừa qua chỉ thay đổi nhẹ sau khi số liệu từ Chính phủ Mỹ cho thấy tồn trữ dầu thô của nước này giảm và dự báo nhu cầu sẽ tăng lên trong năm tới sau khi Mỹ và Trung Quốc giải quyết được những bất đồng về thương mại.
- Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) cho biết tồn trữ dầu thô của nước này giảm 1.1 triệu thùng trong tuần tới 163/12, xuống 446.8 triệu thùng, ít hơn mức dự báo của các nhà phân tích là giảm 1.3 triệu thùng. Tồn trữ xăng và các sản phẩm chưng cất đã tăng lần lượt 2.5 triệu thùng trong tuần qua, lên 237.3 triệu thùng và 1.5 triệu thùng lên 125.1 triệu thùng

Giá vàng

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,474.91 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York giảm 0.1% xuống 1,478.70 USD/ounce. Giá vàng giảm trong phiên vừa qua do đồng USD mạnh lên bởi dự báo Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ không cắt giảm lãi suất thêm nữa trong tương lai gần.
- Số liệu từ Mỹ cho thấy sản xuất công nghiệp của nước này tháng 11/2019 tăng nhiều hơn dự kiến. Như vậy, FED sẽ không cần phải tiếp tục cắt giảm lãi suất đợt này. Thị trường vàng rất nhạy cảm với chính sách lãi suất của Mỹ, bởi quyết sách của Mỹ sẽ khiến USD tăng hoặc giảm, từ đó tác động tới giá vàng.

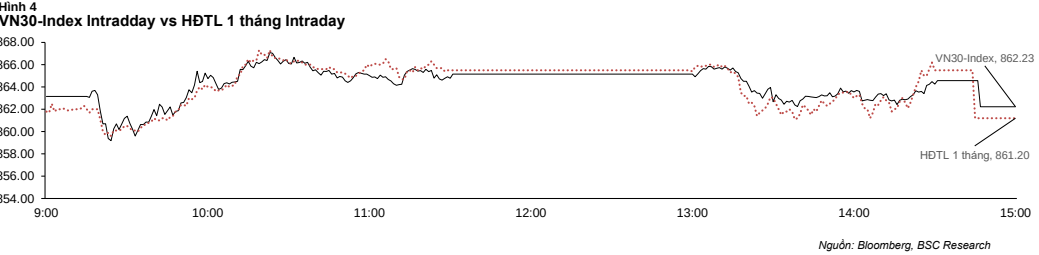
Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên kỳ hạn tháng 5/2020 đóng cửa giảm 0.9% xuống 635 CNY/tấn, là phiên giảm thứ 3 liên tiếp.
- Thép cây dùng trong xây dựng kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 0.1% xuống 3,476 CNY (493.83 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 0.4% lên 3,538 CNY/tấn. Giá thép trên sàn Thượng Hải giảm trong phiên vừa qua do thành phố sản xuất thép hàng đầu Trung Quốc dỡ bỏ cảnh báo về khói bụi giúp giảm lo ngại về nguồn cung mặt hàng này. Thành phố Tangshan – nơi sản xuất thép hàng đầu Trung Quốc – đã dỡ bỏ "cảnh báo khói bụi màu cam" vào chiều ngày 17/12/2019. Sản lượng thép Trung Quốc tháng 11/2019 tăng 3,9% so với một năm trước đó, đạt 79.25 triệu tấn, theo số liệu của Tổng cục Thống kê Trung Quốc.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE tăng 0.15 US cent (1.1%) lên 13.42 US cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 2.40 USD (0.7%) lên 355.10 USD/tấn. Đường cũng tăng bởi dự báo sẽ thiếu hụt nguồn cung trên toàn cầu trong năm 2019/20.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 0.15 US cent, tương đương 0.1%, lên 1.3385 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 15 USD (1.1%) lên 1,431 USD/tấn. Giá cà phê arabica tăng trong phiên vừa qua mặc dù không chắc xu hướng tăng sẽ còn kéo dài sau khi gần đây giá đã lập kỷ lục cao nhất hơn 2 năm.
- Giá cà phê đã tăng mạnh kể từ giữa tháng 10 do các quỹ đầu tư tích cực mua vào bởi nguồn cung khan hiếm, thể hiện ở lượng tồn trữ arabica giảm mạnh và dự báo toàn cầu sẽ thiếu hụt nguồn cung trong năm 2019/20. Lo ngại khô hạn ở Brazil hạn chế sản lượng của nước này trong năm 2020 càng góp phần đẩy giá tăng lên. Một số vùng của Brazil đã quá khô hạn trong suốt giai đoạn tháng 9-10 vừa qua. Tuy nhiên, chưa rõ đà tăng sẽ kéo dài đến bao giờ.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F1912	861.20	-0.03%	-1.03	-2.9%	75009	12/19/2019	0
VN30F2001	864.70	-0.07%	2.47	294.5%	16754	1/16/2020	28
VN30F2003	872.60	-0.42%	10.37	-56.1%	150	3/19/2020	91
VN30F2006	877.50	0.16%	15.27	171.4%	152	6/18/2020	182

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm nhẹ -0.93 điểm xuống mức 862.23 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, MBB, MSN, EIB, và HDB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. Trong phiên sáng, VN30 tăng mạnh, trước khi tích lũy quanh 865 điểm. Sang phiên chiều, VN30 giảm nhẹ, sau đó tích lũy quanh vùng 862-863 điểm. Thanh khoản giảm nhẹ, VN30 có thể vận động tích lũy trong vùng giá 860-870 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2006, các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2003 đang giảm, trong khi VN30F2001 và VN30F2006 đang tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong ngắn hạn kéo dài tới dài hạn. Tuy vậy, nhà đầu tư vẫn nên ưu tiên những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 880 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CHPG1905	SSI	12/30/2019	11	1:1	283,660	69.6%	1.0 triệu	24.87%	3,300	480	17.07%	275.80	1.74
CVNM1904	HSC	4/8/2020	111	10:1	68,960	502.8%	5.0 triệu	18.30%	1,900	900	8.43%	126.70	7.10
CHPG1908	MBS	1/22/2020	34	2:1	136,720	82.3%	2.0 triệu	24.87%	1,450	1,590	5.30%	1,221.60	1.30
CVHM1902	SSI	4/22/2020	125	1:1	66,100	0.0%	1.0 triệu	21.89%	18,600	10,690	5.11%	4,465.70	2.39
CFPT1906	HSC	4/8/2020	111	5:1	45,830	-8.9%	5.0 triệu	20.90%	1,700	1,230	4.24%	477.30	2.58
CFPT1907	VND	1/9/2020	21	2:1	79,350	0.0%	2.0 triệu	16.33%	4,200	1,950	3.72%	1,569.20	1.24
CVRE1902	HSC	4/8/2020	111	4:1	63,190	n/a	5.0 triệu	21.73%	1,300	1,000	3.09%	432.30	2.31
CHPG1907	SSI	4/22/2020	125	1:1	105,000	174.4%	1.0 triệu	24.87%	4,200	4,660	2.64%	2,607.50	1.79
CVNM1902	KIS	3/26/2020	98	10:1	111,730	669.0%	5.0 triệu	18.30%	1,900	1,430	2.14%	492.70	2.90
CFPT1903	SSI	12/30/2019	11	1:1	17,950	0.0%	2.0 triệu	0.00%	6,000	10,990	2.14%	10,729.60	1.02
CGMD1901	MBS	4/28/2020	131	2.83:1	112,740	630.2%	1.5 triệu	18.05%	1,680	1,020	2.00%	256.40	3.98
CNVL1901	KIS	2/7/2020	50	4:1	99,180	-18.5%	5.0 triệu	17.82%	1,900	820	1.23%	25.40	32.28
CVRE1903	KIS	5/15/2020	148	2:1	50,030	15.6%	4.0 triệu	21.73%	2,700	1,730	1.17%	511.20	3.38
CMWG1904	SSI	12/30/2019	11	1:1	9,800	-76.0%	1.0 triệu	21.92%	14,000	20,200	1.00%	20,128.70	1.00
CREE1903	SSI	4/22/2020	125	1:1	52,190	36.2%	1.0 triệu	22.37%	7,600	4,880	0.83%	2,055.00	2.37
CMBB1906	VND	1/9/2020	21	2:1	45,980	-26.0%	3.0 triệu	17.60%	2,100	1,000	-0.99%	422.00	2.37
CREE1904	VND	1/9/2020	21	2:1	55,590	6.1%	3.0 triệu	22.37%	3,400	1,240	-6.06%	1,022.40	1.21
CMBB1903	SSI	4/22/2020	125	1:1	68,210	129.5%	3.0 triệu	17.60%	4,000	1,960	-7.11%	477.40	4.11
CMBB1904	SSI	1/22/2020	34	1:1	62,070	83.1%	2.0 triệu	17.60%	2,900	990	-10.00%	86.30	11.47
CMBB1905	HSC	4/8/2020	111	2:1	210,530	-3.3%	5.0 triệu	17.60%	1,700	750	-11.76%	98.60	7.61
CSBT1901	KIS	2/14/2020	57	1:1	6,140	1128.0%	2.0 triệu	16.82%	1,500	780	-17.02%	2.00	390.00
CDPM1901	KIS	1/9/2020	21	1:1	17,090	-67.5%	1.5 triệu	27.31%	1,900	440	-22.81%	201.40	2.18
Tổng:					1,768,040		52.00 triệu	19.58%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
					**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 19/12/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Khối lượng giao dịch tăng.
- Về giá, CDPM1901 và CSBT1901 giảm mạnh nhất lần lượt tại -22.81% và -17.02%. CHPG1905 tăng mạnh nhất 17.07%. Thanh khoản thị trường tăng 15.12%. CHPG1905 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.23% thị trường.
- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG và VJC, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CFPT1903 và CMWG1904 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VNM	119.70	0.93	0.76
HPG	22.80	1.11	0.57
VCB	88.00	1.50	0.53
VRE	32.40	1.41	0.29
FPT	55.80	0.54	0.22

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
TCB	22.4	-1.54	-1.10
MBB	20.7	-1.43	-0.58
MSN	55.6	-1.42	-0.52
EIB	16.6	-2.06	-0.50
HDB	26.2	-0.95	-0.24

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG1905	93,300	23,100	22,800
CVNM1904	152,000	133,000	119,700
CHPG1908	23,400	20,500	22,800
CVHM1902	103,600	85,000	83,900
CFPT1906	65,500	57,000	55,800
CFPT1907	61,400	53,000	55,800
CVRE1902	37,700	32,500	32,400
CHPG1907	25,200	21,000	22,800
CVNM1902	152,333	133,333	119,700
CFPT1903	51,140	45,140	55,800
CGMD1901	29,682	24,928	23,800
CNVL1901	69,688	62,088	55,700
CVRE1903	71,578	35,789	32,400
CMWG1904	165,000	90,000	110,000
CREE1903	43,600	36,000	35,800
CMBB1906	24,200	20,000	20,700
CREE1904	40,800	34,000	35,800
CMBB1903	26,000	22,000	20,700
CMBB1904	24,900	22,000	20,700
CMBB1905	26,400	23,000	20,700
CSBT1901	42,424	21,212	18,000
CDPM1901	15,888	13,988	12,900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	110.0	0.0%	0.7	2,117	1.8	8,321	13.2	4.3	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	81.5	0.7%	1.0	789	0.9	4,839	16.8	4.4	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	71.5	-2.1%	1.3	2,179	0.6	1,889	37.8	3.2	25.3%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	31.0	0.0%	0.7	311	0.0	2,801	11.1	1.0	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	115.8	0.0%	1.0	16,960	4.9	1,589	72.9	5.0	15.0%	7.8%
VRE	Bất động sản	32.4	1.4%	1.1	3,281	2.5	1,228	26.4	2.7	32.7%	8.8%
NVL	Bất động sản	55.7	0.2%	0.8	2,298	1.0	3,187	17.5	2.5	7.2%	15.5%
REE	Bất động sản	35.8	-0.3%	1.0	483	1.2	5,614	6.4	1.1	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	14.0	-0.4%	1.5	319	0.4	3,215	4.3	0.8	45.5%	25.9%
SSI	Chứng khoán	18.1	-1.6%	1.4	400	0.8	1,769	10.2	1.0	55.4%	9.4%
VCI	Chứng khoán	30.0	1.7%	1.0	214	0.0	5,067	5.9	1.3	37.2%	24.7%
HCM	Chứng khoán	21.3	-4.1%	1.5	283	0.9	1,287	16.5	1.5	57.0%	10.2%
FPT	Công nghệ	55.8	0.5%	0.8	1,646	2.0	4,688	11.9	2.8	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	43.3	-0.7%	0.4	468	0.0	4,156	10.4	2.6	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	95.8	0.3%	1.6	7,972	1.2	5,886	16.3	4.0	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	55.4	-0.4%	1.5	2,868	0.1	3,467	16.0	3.0	13.4%	19.5%
PVS	Dầu khí	17.9	0.6%	1.7	372	0.5	2,062	8.7	0.7	21.8%	8.5%
BSR	Dầu khí	8.1	-1.2%	0.8	1,092	0.4	1,163	7.0	0.8	41.1%	11.0%
DHG	Dược	92.7	-1.9%	0.5	527	0.0	4,535	20.4	3.8	54.4%	19.4%
DPM	Hóa chất	12.9	-2.3%	0.8	219	0.2	650	19.9	0.6	19.0%	3.7%
DCM	Hóa chất	6.6	-0.6%	0.6	153	0.0	625	10.6	0.6	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	88.0	1.5%	1.3	14,190	3.9	5,274	16.7	4.0	23.8%	27.1%
BID	Ngân hàng	42.2	0.5%	1.6	7,380	1.3	2,109	20.0	2.6	18.0%	13.5%
CTG	Ngân hàng	20.2	0.0%	1.6	3,262	1.2	1,641	12.3	1.0	29.4%	8.5%
VPB	Ngân hàng	19.2	-0.3%	1.2	2,009	1.7	3,341	5.7	1.2	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	20.7	-1.4%	1.1	2,093	4.3	3,261	6.3	1.2	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	22.5	0.0%	1.1	1,621	0.6	3,585	6.3	1.4	30.0%	25.9%
BMP	Nhựa	46.6	0.6%	0.8	166	0.1	5,073	9.2	1.5	80.5%	16.5%
NTP	Nhựa	32.4	0.6%	0.2	138	0.0	4,603	7.0	1.2	20.6%	17.8%
MSR	Tài nguyên	13.8	0.0%	1.3	594	0.0	732	18.9	1.0	2.2%	5.6%
HPG	Thép	22.8	1.1%	1.0	2,737	5.7	2,526	9.0	1.4	38.1%	17.4%
HSG	Thép	8.1	0.7%	1.6	150	0.6	890	9.1	0.6	17.6%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	119.7	0.9%	0.7	9,063	8.2	5,527	21.7	7.6	58.5%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	233.0	0.0%	0.8	6,496	0.1	7,365	31.6	8.4	63.3%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	55.6	-1.4%	1.2	2,826	2.0	4,512	12.3	1.9	39.1%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.0	-1.4%	0.6	459	1.1	440	41.0	1.5	6.1%	3.5%
ACV	Vận tải	75.1	0.1%	0.8	7,108	0.1	2,630	28.6	5.3	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	142.6	-0.1%	1.1	3,248	2.8	9,850	14.5	5.5	19.7%	43.3%
HVN	Vận tải	34.2	2.7%	1.7	2,109	0.3	1,747	19.6	2.7	10.1%	13.4%
GMD	Vận tải	23.8	1.1%	0.8	307	0.3	1,949	12.2	1.1	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	16.6	0.0%	0.6	203	0.1	2,571	6.5	1.1	31.7%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	82.2	-1.0%	1.0	572	0.3	8,338	9.9	4.2	2.2%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.1	-0.3%	0.7	352	0.1	1,398	12.9	1.3	13.4%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.0	-0.3%	0.8	248	0.0	1,912	7.8	1.0	6.5%	13.8%
CTD	Xây dựng	61.0	-1.1%	0.8	202	0.1	9,842	6.2	0.6	47.8%	9.3%
VCG	Xây dựng	26.9	0.0%	1.0	517	0.2	1,557	17.3	1.8	0.5%	10.4%
CII	Xây dựng	22.5	-0.9%	0.4	242	0.1	1,845	12.2	1.0	50.9%	8.8%
POW	Điện	12.5	0.8%	0.6	1,268	0.5	820	15.2	1.2	13.9%	7.8%
NT2	Điện	22.3	0.5%	0.6	279	0.2	2,721	8.2	1.5	18.7%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	88.00	1.50	1.41	1.01MLN
VNM	119.70	0.93	0.56	1.58MLN
HAV	34.20	2.70	0.37	219280.00
VRE	32.40	1.41	0.31	1.77MLN
BID	42.20	0.48	0.24	702550.00

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HHC	106.70	10.00	0.09	500.00
MBS	15.20	7.04	0.03	48900.00
TNG	15.50	4.03	0.03	951500.00
S99	8.00	8.11	0.03	18000.00
PVS	17.90	0.56	0.03	634200.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCB	22.35	-1.54	-0.36	1.75MLN
BVH	71.50	-2.05	-0.31	193310.00
MSN	55.60	-1.42	-0.27	831960.00
MBB	20.70	-1.43	-0.21	4.78MLN
TCH	28.05	-4.92	-0.15	1.13MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	9.60	-1.03	-0.04	228300.00
VCS	82.20	-0.96	-0.03	73300.00
CSC	34.90	-9.82	-0.02	71800.00
TIG	6.30	-3.08	-0.02	549700.00
SHN	9.20	-1.08	-0.01	64800.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DTA	6.05	12.23	0.00	30.00
PGI	17.65	6.97	0.03	5140.00
PIT	3.10	6.90	0.00	620.00
GAB	10.90	6.86	0.00	743320.00
L10	14.80	6.86	0.00	12820.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NHP	0.50	25.0	0.00	500.00
HKB	0.60	20.0	0.01	50500.00
HHC	106.70	10.0	0.09	500.00
MPT	2.20	10.0	0.00	427000.00
VIG	1.10	10.0	0.00	70400.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAI	3.72	-7.00	-0.02	12.88MLN
PXI	2.79	-7.00	0.00	28460.00
VAF	8.94	-6.88	-0.01	10.00
HQC	1.09	-6.84	-0.01	7.11MLN
AMD	2.46	-6.82	-0.01	9.08MLN

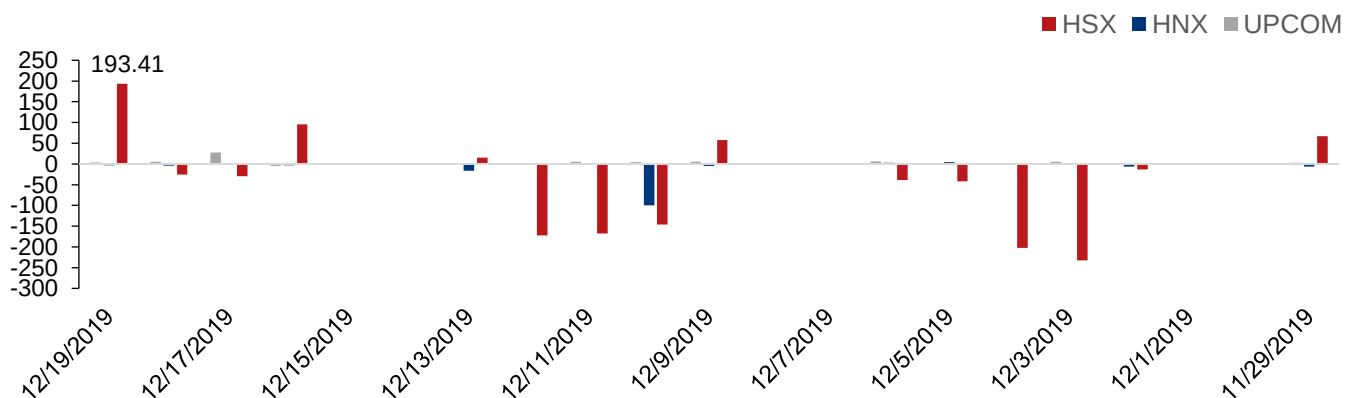
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LUT	2.70	-10.00	0.00	100.00
CSC	34.90	-9.82	-0.02	71800.00
BPC	10.20	-9.73	0.00	2200.00
MST	4.70	-9.62	-0.01	706900.00
S74	4.70	-9.62	0.00	1000.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2018	Phân tích vĩ mô		Click
2	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
4	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
5	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
6	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
7	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
11	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
12	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
13	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
14	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
16	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
17	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
19	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	22.8	27.8	22.5	3,585	6.3	1.4	Click
2	AAA	Sản xuất	Theo dõi	4/12/2019	13.9	15.9	13.6	2,692	5.0	0.8	Click
3	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	4/12/2019	23.4	26.0	22.4	2,660	8.4	1.3	Click
4	VTP	Vận tải	Mua	25/11/2019	125.1	162.5	116.9	6,216	18.8	7.1	Click
5	VCB	Ngân hàng	Mua	25/11/2020	84.5	121.0	88.0	5,274	16.7	4.0	Click
6	HDG	Bất động sản	Mua	13/11/2019	34.8	42.3	32.6	9,530	3.4	1.7	Click
7	FPT	CNTT	Mua	13/11/2019	60.5	75.3	55.8	4,688	11.9	2.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	25.5	30.8	22.7	3,491	6.5	1.1	Click
9	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	20.0	29.1	17.5	2,246	7.8	0.8	Click
10	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	39.9	3,678	10.8	0.8	Click
11	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	55.6	4,512	12.3	1.9	Click
12	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	119.7	5,527	21.7	7.6	Click
13	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	20.8	2,887	7.2	1.4	Click
14	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	35.8	5,614	6.4	1.1	Click
15	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	77.0	14,958	5.1	1.5	Click
16	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	8.2	2,279	3.6	0.5	Click
17	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	22.5	3,585	6.3	1.4	Click
18	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	13.4	1,079	12.4	1.1	Click
19	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	17/09/2019	81.9	90.0	88.0	5,274	16.7	4.0	Click
20	DRC	Cao su	Theo dõi	13/09/2019	22.4	25.5	22.5	1,723	13.0	1.7	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express TNG 2019Q4	5/11/2019	Giá tại Publish 15000 Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ. Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho). Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng => tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền - > nợ xấu) Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 60500 BSC dự báo doanh thu thuần của MSH năm 2019 đạt 4,472 tỷ đồng (+13.2% YoY) với giả định doanh thu hàng may mặc xuất khẩu đạt 174.7 triệu USD (+13.6% YoY) với động lực đến từ các khách hàng Haddad (+38%), G-III (+32%), Columbia (+10%) trong khi mảng chân ga gối tương đương cùng kỳ. Biên LNG tương đương 2018 ở mức 20.1%, biên EBIT cải thiện từ 11.1% lên 11.7% nhờ tiết giảm CPBH và QLDN. LNST ước đạt 420 tỷ (+13.5% YoY), EPS = 8,170 đồng/CP (giả định trích quỹ KTPL 5% LNST). Kế hoạch 2019-2023: (i) Hoàn thành thủ tục và di dời các xưởng may trong nội thành (1-6) ra cụm CN xã Mỹ Tân, Mỹ Lộc, Nam Định (21ha), vốn đầu tư 500 -550 tỷ, phát triển thành khu sản xuất tập trung của MSH, sau đó thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các NM di dời (khoảng 8ha). Việc di dời sẽ thực hiện theo hình thức cuốn chiếu nên sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất. (ii) Đạt doanh thu 5,000 tỷ năm 2021 (CAGR =7.8%), cổ tức 35-45%/năm.
Express MSH 2019Q	3/12/2019	Giá tại Publish 11400 Năm 2020, dự kiến DT đạt 560 – 600 tỷ (+50% YoY). Dù ngành đang (1) đơn hàng ít (2) chi phí cao nhưng TDT vẫn đạt KH cao dựa trên (1) lượng NM mới thấp (2) Khách hàng đang tốt (3) Chi phí đầu tư nhà máy thấp (4) Hưởng ưu đãi về thuế. Hiện tại đang vận hành 10 dây chuyền, với 500 công nhân, chủ yếu là CMT (Thời gian xây lắp là 6 tháng). Hiện đang hoàn thiện thêm kho, khu giặt và khu xưởng 2, nhà ở cho khách. Năm 2020, vận hành tổng cộng 18 dây chuyền (+8 chuyền) với 50 công nhân/chuyên (chuyên lớn). Tổng cộng lao động của TDT là 2,500 công nhân. Capacity tăng 50% YoY do (1) các dây chuyền mới chạy full year (2) Nhân viên quen tay nên NS tăng Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNNT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express TDT 2019Q4	5/12/2019	Giá tại Publish 11400 Năm 2020, dự kiến DT đạt 560 – 600 tỷ (+50% YoY). Dù ngành đang (1) đơn hàng ít (2) chi phí cao nhưng TDT vẫn đạt KH cao dựa trên (1) lượng NM mới thấp (2) Khách hàng đang tốt (3) Chi phí đầu tư nhà máy thấp (4) Hưởng ưu đãi về thuế. Hiện tại đang vận hành 10 dây chuyền, với 500 công nhân, chủ yếu là CMT (Thời gian xây lắp là 6 tháng). Hiện đang hoàn thiện thêm kho, khu giặt và khu xưởng 2, nhà ở cho khách. Năm 2020, vận hành tổng cộng 18 dây chuyền (+8 chuyền) với 50 công nhân/chuyên (chuyên lớn). Tổng cộng lao động của TDT là 2,500 công nhân. Capacity tăng 50% YoY do (1) các dây chuyền mới chạy full year (2) Nhân viên quen tay nên NS tăng Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 94000 Trong 10% của quỹ khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 gộp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNNT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.
Express DHG 2019Q4	13/11/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 73500; Giá tại Publish 56500 Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm sẽ đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNNT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNNT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa có nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.
Express FPT 2019Q4	14/10/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 73500; Giá tại Publish 56500 Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm sẽ đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNNT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNNT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa có nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn